

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1483/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định 3506/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đông Hưng;

Căn cứ Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vũ Thư và bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện: Vũ Thư, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Đông Hưng;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng tại Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 26/6/2025, của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 394/TTr-SNNMT ngày 27/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Hưng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)	(ha)	(%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.841,11	69,44	12.894,02	64,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.390,56	57,14	10.567,00	53,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11.387,11	57,12	10.475,08	52,55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,45	0,02	91,92	0,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	357,07	1,79	254,80	1,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	841,45	4,22	827,98	4,15
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	988,67	4,96	971,12	4,87
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-		6,50	0,03
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	263,37	1,32	266,61	1,34
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.059,78	30,40	7.026,78	35,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.841,80	9,24	1.985,51	9,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	20,25	0,10	24,57	0,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,85	0,11	21,55	0,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,94	0,05	24,73	0,12
2.5	Đất an ninh	CAN	2,41	0,01	19,80	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	158,88	0,80	211,99	1,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,16	0,04	13,48	0,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	13,25	0,07	19,25	0,10
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,98	0,06	18,88	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,19	0,43	103,50	0,52
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	38,13	0,19	56,62	0,28
2.6.6	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	2,16	0,01	0,08	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	286,41	1,44	676,77	3,40
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70	0,32	64,70	0,32

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)	(ha)	(%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	128,35	0,64	484,06	2,43
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	41,42	0,21	74,38	0,37
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,69	0,20	53,62	0,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.188,44	16,00	3.493,03	17,52
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.810,02	9,08	2.061,95	10,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.294,57	6,49	1.287,89	6,46
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-		18,18	0,09
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	-		0,45	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-		1,60	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	43,17	0,22	56,79	0,28
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,22	0,04	18,32	0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,78	0,00	0,95	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,11	0,06	16,58	0,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19,58	0,10	30,34	0,15
2.9	Đất tôn giáo	TON	48,18	0,24	57,65	0,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	34,95	0,18	36,75	0,18
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	220,24	1,10	248,79	1,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	217,73	1,09	218,46	1,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,02	0,08	15,75	0,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72	1,02	202,72	1,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,70	0,03	7,35	0,04
3	Đất chưa sử dụng	DCS	32,91	0,17	13,00	0,07
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	32,91	0,17	13,00	0,07

2. Phân bổ diện tích các loại đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Đông Hưng	Xã Đông Hợp	Xã Nguyên Xá	Xã Đông La	Xã Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...+(36)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.894,02	1,56	111,93	222,45	368,30	430,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.567,00		100,80	177,58	307,93	381,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.475,08		99,50	172,69	303,74	378,57
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	91,92		1,30	4,89	4,19	2,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	254,80	1,22	0,82	9,02	4,37	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	827,98	0,29	2,90	19,57	19,40	17,82
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	971,12	0,05	3,72	13,68	29,85	24,59
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	6,50					
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	266,61	0,01	3,69	2,61	6,75	6,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.026,78	67,32	145,32	239,10	304,74	216,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.985,51		57,68	50,16	83,68	64,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,57	24,57				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,55	3,13	0,39	1,06	0,57	-0,16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,73			1,05		
2.5	Đất an ninh	CAN	19,80	1,28			1,50	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	211,99	7,94	4,88	11,45	5,30	22,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,48	0,35	0,25	1,06	0,02	0,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	19,25					6,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,88	2,77	0,17	0,18	0,43	6,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,50	5,02	2,81	2,26	3,02	8,87
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,62		1,65	7,95	1,83	1,81
2.6.6	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08	-0,21				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	676,77	3,90	9,52	45,83	93,46	12,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Đông Hưng	Xã Đông Hợp	Xã Nguyên Xá	Xã Đông La	Xã Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...+(36)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	484,06			40,00	89,53	
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	74,38	1,06	6,76	5,36	1,93	6,46
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,62	2,84	2,76	0,47	2,00	5,61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.493,03	26,24	66,57	115,65	107,47	98,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.061,95	13,60	46,44	73,54	68,35	71,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.287,89	11,26	15,11	28,95	36,65	23,40
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	18,18		0,15	0,50		
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	0,45					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,60			0,65		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	56,79		1,11	1,92	1,19	1,76
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,32	0,16	1,48	4,69	0,30	0,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,03	0,01	0,02	0,01	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	16,58	0,66	0,67	0,47	0,27	1,57
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,34	0,53	1,60	4,91	0,70	0,13
2.9	Đất tôn giáo	TON	57,65	0,03	1,23	1,17	3,67	1,78
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	36,75		0,47	1,09	1,91	1,80
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	248,79		4,46	10,95	6,75	14,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	218,46	0,10	0,10	0,68	0,42	0,98
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,75	0,10	0,10	0,68	0,42	0,98
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,35	0,13	0,03			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	DCS	13,00	0,07	0,02	0,00	0,00	0,06
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	13,00	0,07	0,02	0,00	0,00	0,06

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Các	Xã Thăng Long	Xã Liên Hoa	Xã Liên An Đô	Xã Đông Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.894,02	232,56	213,93	420,57	862,02	494,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.567,00	216,94	177,96	347,42	716,35	415,87
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.475,08	213,75	173,97	341,84	710,88	414,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	91,92	3,19	3,99	5,58	5,47	1,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	254,80	0,04	2,44	5,96	4,93	0,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	827,98	6,61	15,55	23,61	63,09	27,46
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	971,12	8,79	16,56	38,67	73,40	47,32
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	6,50		1,00			1,00
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	266,61	0,19	0,43	4,90	4,25	1,84
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.026,78	153,26	124,39	226,15	452,03	236,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.985,51	66,31	47,70	53,84	146,41	89,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,57					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,55	0,43	0,30	0,73	0,87	0,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,73		1,33		0,54	
2.5	Đất an ninh	CAN	19,80		1,00	1,00	2,50	1,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	211,99	5,25	3,05	5,34	10,10	7,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,48	0,16	0,20	0,14	0,74	0,52
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	19,25					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,88	0,17	0,16	0,17	0,72	0,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,50	3,74	1,85	2,28	5,50	4,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,62	1,19	0,84	2,57	3,14	2,26
2.6.6	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	676,77	12,84	3,19	10,24	53,71	5,72
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Các	Xã Thăng Long	Xã Liên Hoa	Xã Liên An Đô	Xã Đông Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	484,06	10,00	0,75		52,75	
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	74,38	2,24	1,31	0,94	0,78	4,64
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,62	0,60	1,14	9,30	0,18	1,08
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.493,03	57,74	60,23	124,86	221,20	120,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.061,95	37,83	35,23	79,16	135,70	78,32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.287,89	16,13	20,21	39,24	79,47	38,80
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	18,18	0,25	0,36		0,10	
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	0,45					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,60				0,29	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	56,79	1,63	1,83	2,78	3,33	1,72
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,32	0,31	2,10	1,73	0,11	0,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,02	0,05	0,03	0,04	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	16,58	0,14	0,35	0,98	0,41	0,52
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,34	1,44	0,11	0,92	1,73	0,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	57,65	1,07	0,76	1,90	0,55	3,18
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	36,75	1,00	0,82	1,01	1,66	0,64
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	248,79	8,07	5,79	9,15	13,79	8,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	218,46	0,54	0,22	18,26	0,51	0,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,75	0,54	0,22	0,55	0,51	0,29
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72			17,71		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,35				0,20	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	DCS	13,00	1,46	0,00	0,31	0,07	0,01
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	13,00	1,46	0,00	0,31	0,07	0,01

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Cường	Xã Phú Lương	Xã Mê Linh	Xã Lô Giang	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.894,02	553,17	333,11	362,86	267,14	267,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.567,00	459,44	286,52	327,71	198,41	144,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.475,08	455,44	284,52	326,11	193,96	142,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	91,92	4,00	2,00	1,60	4,45	1,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	254,80	1,30	0,28	0,67	12,17	18,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	827,98	38,74	30,99	22,63	28,84	27,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	971,12	52,03	15,23	11,85	26,94	13,63
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	6,50	1,00				
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	266,61	0,66	0,08	0,01	0,78	63,03
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.026,78	240,53	147,21	197,85	180,40	137,79
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.985,51	65,52	48,72	52,26	47,46	48,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,57					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,55	0,59	0,31	0,19	0,12	0,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,73					
2.5	Đất an ninh	CAN	19,80	0,08		1,50		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	211,99	3,56	5,62	7,34	3,21	6,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,48	0,18	0,78		0,35	0,29
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	19,25					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,88	0,34	0,08	0,12	0,12	0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,50	2,32	2,07	5,48	1,23	3,60
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,62	0,72	2,69	1,74	1,51	2,04
2.6.6	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	676,77	2,62	1,70	39,10	15,62	1,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Cường	Xã Phú Lương	Xã Mê Linh	Xã Lô Giang	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	484,06			39,00	15,00	1,00
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	74,38	1,03	0,46	0,01	0,62	0,30
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,62	1,59	1,24	0,09		0,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.493,03	146,08	83,97	91,90	107,02	74,90
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.061,95	65,91	52,47	47,73	59,33	37,37
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.287,89	69,96	29,81	41,94	43,49	35,68
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	18,18	0,95				
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	0,45					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,60	0,50				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	56,79	7,59	0,47	1,10	2,99	0,51
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,32	0,02	0,02	0,04	0,13	0,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,01	0,11	0,01	0,02	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	16,58	0,08	0,14	0,61	0,94	0,71
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,34	1,06	0,95	0,49	0,13	0,41
2.9	Đất tôn giáo	TON	57,65	5,91	0,65	0,84	0,75	0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	36,75	0,69	0,93	0,54	0,70	0,75
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	248,79	12,79	3,78	3,99	5,22	6,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	218,46	2,71	1,51	0,18	0,05	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,75	2,71	1,51	0,18	0,05	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,35				0,24	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	DCS	13,00	0,03		0,00	0,00	0,22
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	13,00	0,03		0,00	0,00	0,22

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Xá	Xã Phong Dương Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Hà Giang	Xã Đông Kinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.894,02	406,20	745,21	384,06	664,92	373,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.567,00	358,11	635,49	250,48	558,66	302,79
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.475,08	357,91	628,99	250,30	556,66	300,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	91,92	0,20	6,50	0,18	2,00	2,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	254,80	8,13	3,62		4,86	10,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	827,98	16,42	53,72	25,42	69,74	24,20
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	971,12	22,72	44,88	28,96	30,14	31,35
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	6,50				1,00	1,00
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	266,61	0,82	7,51	79,21	0,51	3,24
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.026,78	152,74	453,35	267,39	255,58	175,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.985,51	44,64	102,50	48,59	86,03	44,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,57					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,55	0,24	1,17	0,50	0,33	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,73		13,80		1,90	
2.5	Đất an ninh	CAN	19,80		2,52	1,50	1,00	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	211,99	4,74	7,17	3,10	7,96	5,83
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,48	0,60	0,57	0,28	0,27	0,55
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	19,25					1,67
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,88	0,27	0,49	0,20	0,57	0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,50	2,95	3,62	2,06	4,67	2,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,62	0,91	2,49	0,56	2,46	1,19
2.6.6	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	676,77	2,34	65,11	68,82	0,89	0,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Xá	Xã Phong Dương Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Hà Giang	Xã Đông Kinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	484,06		63,00	68,25		
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	74,38	2,33	0,94	0,57	0,89	0,55
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,62	0,01	1,17			0,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.493,03	95,30	239,35	129,41	146,88	110,46
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.061,95	45,88	132,93	82,07	88,10	56,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.287,89	47,15	98,92	44,81	53,36	52,22
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	18,18		2,00		0,15	
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	0,45					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,60					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	56,79	1,60	2,59	1,66	1,81	0,85
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,32	0,03	0,57	0,40	0,17	0,23
2.8.8	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,02	0,04	0,05	0,07	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	16,58	0,47	0,41	0,10	0,49	0,23
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,34	0,14	1,88	0,33	2,73	0,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	57,65	1,40	6,67	1,26	2,06	1,62
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	36,75	0,23	1,69	2,27	0,55	0,95
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	248,79	3,59	13,02	11,93	7,89	8,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	218,46	0,27	0,36		0,08	0,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,75	0,27	0,36		0,08	0,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,35					2,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	DCS	13,00	0,04	0,10	0,00	0,78	0,01
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	13,00	0,04	0,10	0,00	0,78	0,01

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phú Châu	Xã Minh Phú	Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh	Xã Xuân Quang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.894,02	297,99	496,18	442,22	436,23	719,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.567,00	251,85	416,43	392,76	362,58	595,55
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.475,08	250,85	412,01	390,56	360,80	591,95
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	91,92	1,00	4,42	2,20	1,78	3,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	254,80	2,13	31,08	4,91	4,32	19,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	827,98	17,92	20,47	3,87	18,47	52,12
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	971,12	21,25	22,84	39,49	38,77	41,60
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	6,50					
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	266,61	4,84	5,36	1,20	12,09	10,75
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.026,78	135,40	220,58	212,36	159,92	415,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.985,51	35,67	56,48	68,66	60,07	123,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,57					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,55	0,40	1,12	0,94	0,56	1,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,73					0,03
2.5	Đất an ninh	CAN	19,80	0,18		0,10	0,03	2,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	211,99	5,01	4,60	2,99	2,52	9,98
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,48	1,44	0,13		0,29	0,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	19,25					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,88	0,31	0,05	0,40	0,08	0,71
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,50	1,87	2,92	1,77	1,49	5,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,62	1,39	1,51	0,82	0,66	2,99
2.6.6	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08					0,34
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	676,77	5,73	4,26	3,01	6,09	84,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70					39,82
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	484,06				5,00	34,78

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phú Châu	Xã Minh Phú	Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh	Xã Xuân Quang Động
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	74,38	1,93	2,67	2,01	0,30	4,29
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,62	3,80	1,58	1,00	0,79	5,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.493,03	80,37	120,37	127,04	80,52	167,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.061,95	50,44	80,12	79,63	49,25	97,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.287,89	27,01	35,97	43,63	28,55	60,38
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	18,18		0,10			3,15
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	0,45					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,60	0,16				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	56,79	1,66	1,69	1,01	1,70	3,22
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,32	0,37	0,29	1,82	0,33	0,45
2.8.8	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,01	0,01	0,03	0,01	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	16,58	0,11	1,21	0,36	0,22	0,85
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,34	0,61	0,98	0,56	0,44	1,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	57,65	0,71	0,34	0,62	1,79	4,52
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	36,75	1,51	0,71	0,69	0,61	2,98
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	248,79	5,79	4,70	7,66	7,38	15,85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	218,46	0,03	27,41	0,41	0,12	1,07
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,75	0,03	2,81	0,41	0,12	1,07
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72		24,60			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,35		0,60	0,24	0,23	2,94
3	Nhóm đất chưa sử dụng	DCS	13,00			0,09	0,32	0,11
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	13,00			0,09	0,32	0,11

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hồng Bạch	Xã Trọng Quan	Xã Hồng Giang	Xã Đông Quan	Xã Đông Á
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.894,02	546,54	405,35	293,57	661,01	432,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.567,00	458,54	334,40	227,04	492,64	324,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.475,08	455,19	331,80	226,39	485,39	320,06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	91,92	3,35	2,60	0,65	7,25	4,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	254,80	27,21	17,11	9,83	9,99	29,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	827,98	18,35	23,13	22,56	53,82	31,87
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	971,12	37,77	24,45	32,07	76,39	45,90
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	6,50		1,50			
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	266,61	4,68	4,76	2,06	28,17	1,23
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.026,78	299,25	162,78	168,82	391,06	213,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.985,51	69,54	45,42	51,99	96,28	61,94
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,57					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,55	1,18	0,94	0,64	0,53	0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,73				6,06	
2.5	Đất an ninh	CAN	19,80				2,00	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	211,99	8,49	3,94	3,71	23,26	5,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,48	0,51		0,31	2,24	0,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	19,25				11,59	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,88	0,13	0,21	0,29	1,72	0,67
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,50	5,19	2,11	2,25	5,00	3,65
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,62	2,71	1,62	0,86	2,71	0,77
2.6.6	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08	-0,05				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	676,77	11,51	7,60	1,62	58,62	18,88
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70					0,06
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	484,06				55,00	10,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hồng bạch	Xã Trọng Quan	Xã Hồng Giang	Xã Đông Quan	Xã Đông Á
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	74,38	2,84	6,96	1,34	3,55	8,24
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,62	8,67	0,64	0,28	0,07	0,58
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.493,03	156,41	80,07	75,61	161,00	101,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.061,95	86,74	49,73	43,38	98,48	60,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.287,89	63,47	25,96	29,17	57,06	36,72
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	18,18	2,00	2,00		2,00	
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	0,45	0,40		0,05		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,60					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	56,79	2,22	1,46	0,93	1,56	1,94
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,32	0,33	0,25	1,02	0,18	0,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,03	0,01	0,02	0,03	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	16,58	0,57	0,10	0,19	0,42	1,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,34	0,65	0,57	0,87	1,26	0,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	57,65	3,19	1,80	6,39	1,23	0,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	36,75	0,93	1,18	0,47	1,79	3,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	248,79	8,51	5,67	3,80	11,35	6,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	218,46	39,48	16,15	24,59	28,92	15,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,75	0,10	0,18		0,69	0,15
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72	39,37	15,98	24,59	28,23	15,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,35				0,03	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	DCS	13,00	0,28	0,03	0,03	8,88	0,04
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	13,00	0,28	0,03	0,03	8,88	0,04

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Đông Hoàng	Xã Đông Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(35)	(36)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.894,02	319,48	128,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.567,00	248,02	98,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.475,08	246,02	98,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	91,92	2,00	0,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	254,80	5,53	4,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	827,98	19,01	11,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	971,12	45,32	10,96
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	6,50		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	266,61	1,61	3,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.026,78	171,12	102,22
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.985,51	41,98	25,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,57		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,55	1,13	0,63
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,73		
2.5	Đất an ninh	CAN	19,80	0,05	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	211,99	2,74	0,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,48		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	19,25		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,88	0,22	0,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,50	1,67	0,45
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,62	0,85	0,19
2.6.6	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	676,77	0,89	25,63

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Đông Hoàng	Xã Đông Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(35)	(36)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70		24,82
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	484,06		
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	74,38	0,89	0,20
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,62		0,61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.493,03	84,43	34,81
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.061,95	41,81	15,96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.287,89	38,70	14,72
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	18,18	1,70	2,77
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	0,45		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,60		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	56,79	0,47	0,47
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,32	0,03	0,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,01	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	16,58	0,74	0,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,34	0,96	0,42
2.9	Đất tôn giáo	TON	57,65	0,19	0,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	36,75	1,82	1,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	248,79	7,22	5,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	218,46	30,50	7,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,75	0,31	0,11
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72	30,19	6,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,35	0,18	0,52
3	Nhóm đất chưa sử dụng	DCS	13,00	0,05	0,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	13,00	0,05	0,00

3. Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Đông Hưng	Xã Đông Hợp	Xã Nguyên Xá	Xã Đông La	Xã Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	601,13	0,05	26,83	56,15	13,96	30,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	473,30		22,47	50,21	7,81	25,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	473,30		22,47	50,21	7,81	25,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	99,67		1,00	5,48	4,18	3,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,46		1,81	0,10	0,90	0,89
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,27		1,55	0,36	1,06	0,58
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43	0,05				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	63,45	5,16	3,08	4,74	0,91	3,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,36		0,80	0,86	0,15	0,30
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,11	0,13				0,56
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,25	0,25				
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,40	0,21				0,02
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,19					
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,60					
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,99					0,02
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,37					
2.4.5	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26	0,21				
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,89	3,67			0,04	0,02
2.5.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,59	3,37			0,04	0,02
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30	0,30				
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,11	0,90	2,28	3,88	0,72	2,60
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	14,81	0,03	1,27	1,30	0,15	1,63
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	26,59	0,87	1,01	2,44	0,57	0,97
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04					
2.6.4	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,04					
2.6.5	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,41			0,14		
2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,22					
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,16					
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,18					
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng để ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,18					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Các	Xã Thăng Long	Xã Liên Hoa	Xã Liên An Đô	Xã Đông Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	601,13	29,16	25,59	32,44	23,44	14,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	473,30	27,21	20,97	26,58	16,08	12,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	473,30	27,21	20,97	26,58	16,08	12,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	99,67	1,45	3,68	5,36	5,66	1,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,46	0,25	0,65	0,30	0,79	0,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,27	0,25	0,29	0,20	0,87	0,50
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43				0,04	0,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	63,45	3,00	2,83	3,70	3,11	1,65
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,36		0,01	0,07	0,63	0,38
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,11			0,65	0,21	
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,25					
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,40			0,14	0,88	0,09
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,19					
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,60			0,14		
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,99				0,88	0,09
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,37					
2.4.5	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26					
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,89			0,16		
2.5.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,59			0,16		
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30					
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,11	3,00	2,67	2,50	1,39	1,18
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	14,81	1,99	1,56	0,13	0,41	0,62
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	26,59	1,01	1,11	2,37	0,98	0,52
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04					0,04
2.6.4	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,04					
2.6.5	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,41					
2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,22					
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,16		0,15			
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,18			0,18		
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,18			0,18		

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Cường	Xã Phú Lương	Xã Mê Linh	Xã Lô Giang	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	601,13	18,08	15,86	8,11	17,89	14,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	473,30	14,00	11,09	6,51	12,10	12,45
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	473,30	14,00	11,09	6,51	12,10	12,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	99,67	3,30	3,81	0,70	5,25	1,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,46	0,25	0,85	0,50	0,21	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,27	0,53	0,11	0,40	0,33	0,40
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	63,45	1,15	1,23	0,60	3,76	1,05
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,36	0,22	0,61	0,12	3,11	
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,11	0,08		0,08		
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,25					
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,40				0,14	0,06
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,19					0,01
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,60					
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,99					0,05
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,37				0,14	
2.4.5	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26					
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,89					
2.5.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,59					
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30					
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,11	0,85	0,62	0,40	0,51	0,99
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	14,81	0,42	0,05	0,02	0,15	0,61
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	26,59	0,43	0,57	0,37	0,36	0,38
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04					
2.6.4	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,04					
2.6.5	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,41					
2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,22					
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,16					
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,18					
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,18					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Xá	Xã Phong Dương Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Hà Giang	Xã Đông Kinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	601,13	7,20	48,68	29,91	16,17	11,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	473,30	5,32	39,74	27,55	14,43	8,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	473,30	5,32	39,74	27,55	14,43	8,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	99,67	1,40	7,54		1,00	3,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,46	0,20	0,70	1,38	0,37	0,20
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,27	0,28	0,70	0,98	0,33	0,20
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43				0,04	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	63,45	1,28	2,79	5,80	3,72	0,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,36	0,30	0,17	0,57	0,02	
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,11				0,59	0,11
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,25					
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,40			0,03	0,69	
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,19					
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,60					
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,99			0,03		
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,37				0,69	
2.4.5	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26					
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,89					
2.5.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,59					
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30					
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,11	0,98	2,62	5,20	2,43	0,24
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	14,81	0,33	0,68	0,09	0,76	0,15
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	26,59	0,40	1,91	5,06	1,65	0,09
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04					
2.6.4	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,04		0,02		0,02	
2.6.5	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,41	0,25				
2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,22		0,02	0,05		
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,16					
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,18					
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,18					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phú Châu	Xã Minh Phú	Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh	Xã Xuân Quang Động
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	601,13	5,87	12,27	12,10	5,83	19,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	473,30	3,20	8,67	7,09	4,18	15,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	473,30	3,20	8,67	7,09	4,18	15,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	99,67	2,32	3,04	3,69	1,30	3,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,46	0,15	0,10	0,52	0,25	0,37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,27	0,21	0,46	0,77	0,10	0,40
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43			0,04		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	63,45	0,26	2,26	0,47	0,75	1,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,36	0,05	0,25	0,03	0,06	0,06
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,11	0,21		0,10		0,03
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,25					
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,40		0,64		0,06	0,30
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,19		0,02			0,04
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,60		0,17			0,11
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,99		0,45		0,06	0,15
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,37					
2.4.5	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26					
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,89					
2.5.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,59					
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30					
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,11		1,38	0,34	0,63	0,86
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	14,81		0,11	0,13	0,21	0,18
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	26,59		1,18	0,21	0,42	0,63
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04					
2.6.4	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,04					
2.6.5	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,41		0,02			
2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,22		0,07			0,04
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,16				0,005	0,005
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,18					
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,18					

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hồng Bạch	Xã Trọng Quan	Xã Hồng Giang	Xã Đông Quan	Xã Đông Á
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	601,13	21,18	12,47	8,34	31,64	11,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	473,30	16,16	7,95	5,11	25,34	6,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	473,30	16,16	7,95	5,11	25,34	6,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	99,67	4,55	4,32	1,84	6,00	4,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,46	0,15	0,10	0,37	0,20	0,25
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,27	0,32	0,10	1,02	0,10	0,40
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	63,45	1,23	0,35	0,06	2,26	0,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,36	0,05	0,35		0,05	0,15
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,11	0,20			0,10	0,05
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,25					
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,40	0,40				
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,19	0,13				
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,60	0,17				
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,99	0,05				
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,37					
2.4.5	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26	0,05				
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,89					
2.5.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,59					
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30					
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,11	0,58	0,00	0,06	2,11	0,10
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	14,81	0,06	0,00	0,05	1,52	0,10
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	26,59	0,48		0,01	0,59	
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04					
2.6.4	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,04					
2.6.5	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,41					
2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,22	0,04				
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,16					
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,18					
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,18					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Đông Hoàng	Xã Đông Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(36)	(35)	(36)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	601,13	14,09	5,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	473,30	9,72	3,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	473,30	9,72	3,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	99,67	3,79	1,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,46	0,15	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,27	0,37	0,10
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43	0,06	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	63,45	0,72	0,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,36		
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,11		
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,25		
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,40	0,62	0,14
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,19		
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,60		
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,99	0,08	0,14
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,37	0,54	
2.4.5	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26		
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,89		
2.5.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,59		
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30		
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,11	0,10	
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	14,81	0,10	
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	26,59		
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04		
2.6.4	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,04		
2.6.5	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,41		
2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,22		
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,16		
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,18		
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MN C	0,18		

4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Đông Hưng	Xã Đông Hợp	Xã Nguyên Xá	Xã Đông La	Xã Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(35)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	856,78	0,05	30,58	80,35	39,63	30,47
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	794,22		27,22	78,17	36,84	28,20
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	30,76			1,73	0,25	0,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,82		1,81	0,10	1,25	0,89
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,51		1,55	0,36	1,24	0,58
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47	0,05			0,04	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,20					2,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm nông nghiệp	LUA/NNP	14,20					2,00
2.1.1	Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,00					
2.1.2	Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00					
2.1.3	Chuyển đất trồng lúa sang đất chăn nuôi tập trung	LUA/CNT	6,20					
2.1.4	Chuyển đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,00					2,00
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	6,50					
3.1	Chuyển các loại đất nông nghiệp sang đất chăn nuôi tập trung		6,20					
3.2	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất chăn nuôi tập trung		0,30					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		64,33	5,01	3,22	6,93	3,67	0,70
	<i>Trong đó:</i>							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này.	MHT/PNC	40,83	0,83	1,86	4,96	3,53	0,23
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PNN/OTC	21,25	4,18	1,36	1,97	0,14	0,10
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,25					0,37

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Các	Xã Thăng Long	Xã Liên Hoa	Xã Liên An Đô	Xã Đông Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(35)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	856,78	34,02	23,33	29,43	38,27	12,73
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	794,22	33,31	21,71	27,08	35,78	11,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	30,76	0,21	0,68	1,85	0,79	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,82	0,25	0,65	0,30	0,79	0,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,51	0,25	0,29	0,20	0,87	0,50
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47				0,04	0,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,20		1,00	2,00		2,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm nông nghiệp	LUA/NNP	14,20		1,00	2,00		2,00
2.1.1	Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,00			2,00		
2.1.2	Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00					1,00
2.1.3	Chuyển đất trồng lúa sang đất chăn nuôi tập trung	LUA/CNT	6,20		1,00			1,00
2.1.4	Chuyển đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,00					
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	6,50		1,00			1,00
3.1	Chuyển các loại đất nông nghiệp sang đất chăn nuôi tập trung		6,20		1,00			1,00
3.2	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất chăn nuôi tập trung		0,30					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		64,33	5,01	3,93	1,58	4,07	1,26
	<i>Trong đó:</i>							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này.	MHT/PNC	40,83	2,91	1,97	0,79	2,54	0,63
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PNN/OTC	21,25	2,10	1,96	0,79	1,54	0,63
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,25					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Cường	Xã Phú Lương	Xã Mê Linh	Xã Lô Giang	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(35)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	856,78	14,08	14,31	38,60	29,01	14,39
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	794,22	13,00	11,54	37,50	27,22	13,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	30,76	0,30	1,81	0,20	1,25	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,82	0,25	0,85	0,50	0,21	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,51	0,53	0,11	0,40	0,33	0,40
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,20	2,00				
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm nông nghiệp	LUA/NNP	14,20	2,00				
2.1.1	Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,00					
2.1.2	Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00	1,00				
2.1.3	Chuyển đất trồng lúa sang đất chăn nuôi tập trung	LUA/CNT	6,20	1,00				
2.1.4	Chuyển đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,00					
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	6,50	1,00				
3.1	Chuyển các loại đất nông nghiệp sang đất chăn nuôi tập trung		6,20	1,00				
3.2	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất chăn nuôi tập trung		0,30					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		64,33			4,00	0,98	2,04
	<i>Trong đó:</i>							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này.	MHT/PNC	40,83			4,00	0,74	1,05
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PNN/OTC	21,25				0,24	0,99
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,25					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Xá	Xã Phong Dương Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Hà Giang	Xã Đông Kinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(35)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	856,78	7,80	101,48	96,79	14,37	9,19
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	794,22	6,12	98,04	91,37	13,63	7,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	30,76	1,20	2,04			1,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,82	0,20	0,70	1,38	0,37	0,20
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,51	0,28	0,70	4,04	0,33	0,20
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47				0,04	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,20				1,00	1,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm nông nghiệp	LUA/NNP	14,20				1,00	1,00
2.1.1	Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,00					
2.1.2	Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00					
2.1.3	Chuyển đất trồng lúa sang đất chăn nuôi tập trung	LUA/CNT	6,20				1,00	1,00
2.1.4	Chuyển đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,00					
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	6,50				1,00	1,00
3.1	Chuyển các loại đất nông nghiệp sang đất chăn nuôi tập trung		6,20				1,00	1,00
3.2	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất chăn nuôi tập trung		0,30					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		64,33	0,50	5,24	1,90	5,00	0,20
	<i>Trong đó:</i>							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này.	MHT/PNC	40,83	0,25	5,12	1,90	2,69	0,10
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PNN/OTC	21,25	0,25	0,12		2,31	0,10
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,25					

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phú Châu	Xã Minh Phú	Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh	Xã Xuân Quang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(35)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	856,78	7,43	10,17	10,10	11,11	22,29
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	794,22	5,76	9,07	7,49	9,41	20,47
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	30,76	1,32	0,54	1,28	1,35	1,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,82	0,15	0,10	0,52	0,25	0,37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,51	0,21	0,46	0,77	0,10	0,40
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47			0,04		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,20			1,00		
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm nông nghiệp	LUA/NNP	14,20			1,00		
2.1.1	Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,00					
2.1.2	Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00			1,00		
2.1.3	Chuyển đất trồng lúa sang đất chăn nuôi tập trung	LUA/CNT	6,20					
2.1.4	Chuyển đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,00					
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	6,50					
3.1	Chuyển các loại đất nông nghiệp sang đất chăn nuôi tập trung		6,20					
3.2	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất chăn nuôi tập trung		0,30					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		64,33		0,24		0,14	0,29
	<i>Trong đó:</i>							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này.	MHT/PNC	40,83		0,12		0,07	0,17
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PNN/OTC	21,25		0,12		0,07	0,12
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,25					

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hồng Bạch	Xã Trọng Quan	Xã Hồng Giang	Xã Đông Quan	Xã Đông Á
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(35)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	856,78	21,11	9,27	8,24	62,34	17,95
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	794,22	18,24	7,25	5,51	60,79	16,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	30,76	2,40	1,82	1,34	1,25	0,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,82	0,15	0,10	0,37	0,20	0,25
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,51	0,32	0,10	1,02	0,10	0,40
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,20		1,20		1,00	
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm nông nghiệp	LUA/NNP	14,20		1,20		1,00	
2.1.1	Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,00					
2.1.2	Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00				1,00	
2.1.3	Chuyển đất trồng lúa sang đất chăn nuôi tập trung	LUA/CNT	6,20		1,20			
2.1.4	Chuyển đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,00					
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	6,50		1,50			
3.1	Chuyển các loại đất nông nghiệp sang đất chăn nuôi tập trung		6,20		1,20			
3.2	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất chăn nuôi tập trung		0,30		0,30			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		64,33	1,23	1,88		4,60	0,50
	<i>Trong đó:</i>							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này.	MHT/PNC	40,83	0,62			3,20	0,50
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PNN/OTC	21,25	0,62			1,40	
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,25		1,88			

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Đông Hoàng	Xã Đông Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(35)	(35)	(36)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	856,78	12,59	5,33
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	794,22	10,22	4,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	30,76	1,79	1,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,82	0,15	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,51	0,37	0,10
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47	0,06	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,20		
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm nông nghiệp	LUA/NNP	14,20		
2.1.1	Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,00		
2.1.2	Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00		
2.1.3	Chuyển đất trồng lúa sang đất chăn nuôi tập trung	LUA/CNT	6,20		
2.1.4	Chuyển đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,00		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	6,50		
3.1	Chuyển các loại đất nông nghiệp sang đất chăn nuôi tập trung		6,20		
3.2	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất chăn nuôi tập trung		0,30		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		64,33	0,30	
	<i>Trong đó:</i>				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này.	MHT/PNC	40,83	0,15	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PNN/OTC	21,25	0,15	
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,25		

5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Đông Hưng	Xã Đông Hợp	Xã Nguyên Xá	Xã Đông La	Xã Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19,04		0,30	0,14	0,19	0,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,04		0,30	0,14	0,19	0,20
1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	19,04		0,30	0,14	0,19	0,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,75	0,15				0,57
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15	0,15				
2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,57					0,57

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Các	Xã Thăng Long	Xã Liên Hoa	Xã Liên An Đô	Xã Đông Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(31)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19,04	1,56	0,80	2,07	0,60	0,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,04	1,56	0,80	2,07	0,60	0,20
1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	19,04	1,56	0,80	2,07	0,60	0,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,75					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15					
2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,57					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Cường	Xã Mê Linh	Xã Lô Giang	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(31)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19,04	1,00	1,10	0,45	0,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,04	1,00	1,10	0,45	0,50
1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	19,04	1,00	1,10	0,45	0,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,75				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15				
2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,57				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phong Dương Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Hà Giang	Xã Đông Kinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(31)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19,04	1,00	0,18	1,00	0,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,04	1,00	0,18	1,00	0,40
1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	19,04	1,00	0,18	1,00	0,40
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,75				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15				
2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,57				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh	Xã Xuân Quang Động	Xã Hồng Bạch
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(31)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19,04	0,40	1,50	1,00	1,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,04	0,40	1,50	1,00	1,00
1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	19,04	0,40	1,50	1,00	1,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,75				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15				
2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,57				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Trọng Quan	Xã Hồng Giang	Xã Đông Quan	Xã Đông Á	Xã Đông Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(31)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19,04	0,10	0,15	2,50	0,50	0,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,04	0,10	0,15	2,50	0,50	0,20
1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	19,04	0,10	0,15	2,50	0,50	0,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,75			0,03		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03			0,03		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15					
2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,57					

6. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.841,11	69,44	13.503,03	67,74	12.894,02	64,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.390,56	57,14	11.068,19	55,52	10.567,00	53,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11.387,11	57,12	11.064,74	55,51	10.475,08	52,55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,45	0,02	3,45	0,02	91,92	0,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	357,07	1,79	352,97	1,77	254,80	1,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	841,45	4,22	838,40	4,21	827,98	4,15
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	988,67	4,96	978,58	4,91	971,12	4,87
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	263,37	1,32	264,89	1,33	266,61	1,34
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.059,78	30,40	6.398,11	32,10	7.026,78	35,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.841,80	9,24	1.879,49	9,43	1.985,51	9,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	20,25	0,10	23,90	0,12	24,57	0,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,85	0,11	24,37	0,12	21,55	0,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,94	0,05	11,48	0,06	24,73	0,12
2.5	Đất an ninh	CAN	2,41	0,01	4,74	0,02	19,80	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	158,88	0,80	160,17	0,80	211,99	1,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,16	0,04	9,41	0,05	13,48	0,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	13,25	0,07	13,25	0,07	19,25	0,10
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,98	0,06	11,68	0,06	18,88	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,19	0,43	85,65	0,43	103,50	0,52
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	38,13	0,19	39,84	0,20	56,62	0,28
2.6.6	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	2,16	0,01	0,34	0,00	0,08	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	286,41	1,44	426,32	2,14	676,77	3,40
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70	0,32	64,70	0,32	64,70	0,32
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	128,35	0,64	270,06	1,35	484,06	2,43
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	41,42	0,21	42,91	0,22	74,38	0,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,69	0,20	48,65	0,24	53,62	0,27
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,24	0,06				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.188,44	16,00	3.335,60	16,73	3.493,03	17,52
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.810,02	9,08	1.944,00	9,75	2.061,95	10,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.294,57	6,49	1.288,06	6,46	1.287,89	6,46
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT			3,73	0,02	18,18	0,09
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC					0,45	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					1,60	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	43,17	0,22	42,68	0,21	56,79	0,28
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,22	0,04	16,92	0,08	18,32	0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng BCVT, công nghệ thông tin	DBV	0,78	0,00	0,76	0,00	0,95	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,11	0,06	12,28	0,06	16,58	0,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19,58	0,10	27,18	0,14	30,34	0,15
2.9	Đất tôn giáo	TON	48,18	0,24	48,84	0,24	57,65	0,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	34,95	0,18	35,50	0,18	36,75	0,18
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	220,24	1,10	222,89	1,12	248,79	1,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	217,73	1,09	217,46	1,09	218,46	1,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,02	0,08	14,74	0,07	15,75	0,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72	1,02	202,72	1,02	202,72	1,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,70	0,03	7,34	0,04	7,35	0,04
3	Nhóm đất chưa sử dụng	DCS	32,91	0,17	32,66	0,16	13,00	0,07
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	32,91	0,17	32,66	0,16	13,00	0,07

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn

